

# Những quyết định của chính quyền John.F.Kennedy về Việt Nam năm 1961

• Phan Văn Cà

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

## TÓM TẮT:

*Lên cầm quyền giữa lúc cuộc khủng hoảng tại Lào, Berlin và Cuba đang lên đến đỉnh điểm, Kennedy tin rằng Nam Việt Nam là vị trí chiến lược quan trọng và ông muốn dẫn dắt đồng minh của mình để chiến thắng Cộng sản ở đó. Ông bắt đầu đưa ra những quyết định mạnh mẽ hơn để can thiệp vào Việt Nam: tăng cường viện trợ kinh tế, mở rộng quân đội, tăng số lượng cố vấn quân sự Mỹ, các phi công Mỹ*

*ở miền Nam Việt Nam và phê chuẩn việc tiến hành chiến dịch phun hóa chất tại Nam Việt Nam. Tuy nhiên, Kennedy từ chối các đề xuất gửi quân chiến đấu Mỹ đến Việt Nam theo đề nghị của tướng Maxwell Taylor và cố vấn Walt Rostow nhưng cũng không loại bỏ khả năng sẽ gửi quân đội Mỹ đến Nam Việt Nam nếu cần.*

**Từ khóa:** Chính quyền J.F. Kennedy, Việt Nam

## Mở đầu

Theo dòng chảy của chiến tranh lạnh, Mỹ đã từng bước can thiệp sâu vào Việt Nam, từ viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến thuộc địa tại Đông Dương đến quyết định thành lập một quốc gia mới ở Nam Việt Nam sau Hiệp định Geneva. Việt Nam Cộng hòa thực chất là sản phẩm do Mỹ tạo ra vì không có sự ủng hộ của Mỹ, Diệm gần như chắc chắn không thể củng cố vị trí của mình trong giai đoạn 1955-1956; không có viễn cảnh Mỹ sẽ can thiệp, Nam Việt Nam sẽ không khước từ Hiệp định Geneva, từ chối thảo luận về tổng tuyển cử năm 1956 mà không bị lực lượng Việt Minh đánh bại tức khắc; không có viện trợ Mỹ trong những năm sau đó, chắc chắn chế độ Diệm sẽ không thể tồn tại. Tuy nhiên, tình hình tại Nam Việt Nam từ cuối 1960 đầu 1961 xấu đi một cách nghiêm trọng. Trong khi chiến lược “*trả đũa ở ạt*” của chính quyền Eisenhower tỏ ra bất lực, không ngăn chặn

được sự phát triển mạnh mẽ của các làn sóng giải phóng dân tộc và cách mạng trên thế giới, Kennedy tin rằng Mỹ cần nhiều hơn, chứ không phải ít đi các phương án để đối phó một cách linh hoạt với cách thức đa dạng. Với ý tưởng này, chính quyền mới cho ra đời chiến lược “*phản ứng linh hoạt*” và Việt Nam hiện diện như một trận đánh có ý nghĩa quyết định mà Mỹ cần phải thắng.

## 1. Bối cảnh quốc tế và tình hình Việt Nam đầu năm 1961

Ngày 20/1/1961, John F.Kennedy đọc diễn văn tuyên thệ nhậm chức, chính thức trở thành tổng thống thứ 35 của nước Mỹ ở tuổi 43. Kennedy lên cầm quyền trong bối cảnh: Liên Xô gia tăng kho tên lửa đạn đạo liên lục địa [ICBM], phóng thành công Sputnik I; cuộc khủng hoảng tại Lào đang lên đến đỉnh điểm; phải đối mặt ngay với một thách thức nghiêm trọng đến an ninh của Mỹ đang khởi phát ở Berlin; và cuộc đổ bộ quân sự bất thành lên bãi biển

Heron của Cuba. Những sự kiện trên đã tạo ra tâm trạng bức dọc trong các giới có ảnh hưởng ở Washington. Các chính khách không quen lùi bước, nhần nhục trước sự suy giảm ảnh hưởng của họ trên thế giới nhưng nay đành phải cam chịu với tình trạng phát triển mau lẹ của các phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latin<sup>1</sup>. Trong bối cảnh đó, Kennedy không thể không tỏ thái độ cứng rắn với những chuyển biến mới, nếu không muốn bị đánh giá là yếu thế trước các nước XHCN. Trong diễn văn nhậm chức, ông tuyên bố: “*Hãy để mọi quốc gia biết, cho dù muốn chúng ta tốt hay xấu, rằng chúng ta sẽ trả bất cứ giá nào, chịu bất kỳ gánh nặng, đáp ứng bất kỳ khó khăn, hỗ trợ bất kỳ người bạn, phản đối bất kỳ kẻ thù, để bảo đảm sự tồn tại và thành công của tự do*”<sup>2</sup>.

Hai tuần trước lễ nhậm chức của Kennedy, nhà lãnh đạo Liên Xô Nikita Khrushchev đã đọc một diễn văn quan trọng mô tả “*các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc*” mang ý nghĩa “*thiên liêng*”, “*chính đáng*” và thừa nhận có chi viện cho các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc này<sup>3</sup>. Bài diễn văn tuyên bố hậu thuẫn của Khrushchev với các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, châu Phi và Cuba được Kennedy giải thích như là một mối đe dọa trực tiếp với “*thế giới tự do*” và khẳng định tính chất nghiêm trọng của mối đe dọa này<sup>4</sup>. Phát biểu trước các biên tập viên của Hiệp hội báo chí Mỹ ngày 20/4/1961, Kennedy nhấn mạnh: “*Không một thách thức nào xứng đáng hơn để chúng ta dồn mọi cố gắng và nỗ lực của mình (...) nên an ninh của chúng ta có thể bị mất đi từng mảng một, tại từng nơi một (...) Chúng ta có ý duyệt xét và định hướng lại tất cả lực lượng của chúng ta*

<sup>1</sup> Roy Medvedev (2003), *N.S.Khrushchev: tiểu sử chính trị*, Lê Phụng Hoàng dịch, Tài liệu tham khảo nội bộ, Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, tr. 194-195.

<sup>2</sup> Sophie Thomas (2004), *The Vietnam War: An Interpretation*, <http://dimension.ucsd.edu/CEIMSA-IN-EXILE/publications/Students/04.8.html>

<sup>3</sup> Henry Kissinger (1994), *Diplomacy*, Simon & Schuster, New York, tr. 644.

<sup>4</sup> Larres Klaus - Ann Lane (2001), *The Cold War: The Essential Readings*, Wiley-Blackwell, tr. 103.

(...) chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu với nhiều mặt khó khăn hơn là chiến tranh”<sup>5</sup>.

Cũng như người tiền nhiệm của mình, Kennedy tin tưởng vào chính sách ngăn chặn và lý thuyết Domino. Báo cáo của CIA trong năm 1960 cho biết “*cơ sở chính trị của Diệm đã bị xói mòn nghiêm trọng (...) Việt Cộng đang là mối đe dọa sống còn đối với sự tồn tại của Nam Việt Nam*”<sup>6</sup>. Tháng 11.1960, một vụ đảo chính đã thất bại vào phút cuối cùng trong kế hoạch lật đổ tổng thống Ngô Đình Diệm. Tháng 12/1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập nhằm đoàn kết các tầng lớp nhân dân chống chính quyền Diệm. Tin rằng Ngô Đình Diệm là sự lựa chọn cần thiết để chiến đấu chống Cộng sản, Mỹ đã ra sức hỗ trợ cho Diệm trong suốt những năm cuối của chính quyền Eisenhower. Tuy nhiên, đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn và các cơ quan tình báo chủ yếu ở Washington đều tin rằng chế độ chuyên quyền ngày càng tăng của họ Ngô đang hướng đến một thảm họa. Khi các giới chức Washington dùng “*mối đe dọa Cộng sản*” để ép Ngô Đình Diệm với hy vọng ông sẽ cải tổ chính trị để đổi lấy viện trợ Mỹ, Diệm vẫn không thay đổi ý định cho đến khi họ bắt đầu thấy mệt mỏi, lúc đó ông mới hứa là sẽ “*cứu xét*” một vài đề nghị cải tổ ít thiệt hại cho ông và gia đình của ông nhất.

Đến đầu 1961, chính quyền Mỹ ngày càng thấy rằng những cố gắng “*xây dựng quốc gia*” của họ ở Nam Việt Nam đang thất bại. VNCH bị đe dọa từ bên ngoài và sụp đổ ở bên trong. Tình hình Việt Nam trở nên hết sức nghiêm trọng, điều mà *The Pentagon Papers* gọi là khởi sự “*kế hoạch lớn*” của Cộng sản nhằm xâm chiếm tất cả những vùng lãnh thổ của Đông Nam Á. Các cuộc đụng độ du kích diễn ra tích cực và gia tăng trên toàn miền Nam Việt Nam. Quân số Việt Cộng gia tăng từ 4.400 quân vào đầu năm 1960 đã lên tới 12.000 (tính cho

<sup>5</sup>

[http://www.jfklink.com/speeches/jfk/publicpapers/1961/jfk138\\_61.html](http://www.jfklink.com/speeches/jfk/publicpapers/1961/jfk138_61.html)

<sup>6</sup> Richard H.Shultz, Jr (2002), *Cuộc chiến tranh bí mật chống Hà Nội*, Nxb Văn hóa - Thông tin, tr. 45.

tới 4/1961). Những đưng độ trong tháng giữa VNCH và Việt Cộng lên tới 650 vụ. Số thương vong của cả hai bên lên tới 4.500 người (chết và bị thương) trong 3 tháng đầu tiên của năm 1961. Khoảng 58% lãnh thổ Nam Việt Nam bị Việt Cộng kiểm soát ở một mức độ nào đó thường gọi là những “*an toàn khu*” của họ<sup>7</sup>.

Trong lúc tìm kiếm những biện pháp để đối phó với tình hình Việt Nam, chính quyền Kennedy kết luận rằng chiến tranh du kích là một hoạt động của tương lai, việc đối phó với các lực lượng du kích trước những hành động của Mỹ sẽ là một phép thử quyết định về khả năng của Mỹ trong nỗ lực ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản<sup>8</sup>. Nhìn thấy Việt Nam như là một thử nghiệm về việc liệu Mỹ có thể đánh bại “*những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc*” được dẫn dắt bởi Cộng sản trong các nước đang phát triển, Kennedy tin rằng Nam Việt Nam là vị trí chiến lược quan trọng và ông muốn dẫn dắt đồng minh của mình để chiến thắng Cộng sản ở đó. Một thành viên trong Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) đã nhấn mạnh: “*Sau Lào và sắp tới là Berlin, chúng ta không thể nào không dốc toàn lực để quét sạch miền Nam Việt Nam*”<sup>9</sup>. Phó cố vấn An ninh Quốc gia Walt Rostow so sánh mùa hè năm 1961 với năm 1942 khi quân Đồng minh bị thất bại khắp nơi trên thế giới và ông cảnh báo Kennedy rằng “*để xoay ngược tình thế*”, Mỹ phải “*thắng*” ở Việt Nam. Theo Rostow Cộng sản trên toàn thế giới sẽ nhìn vào cái gương Việt Nam mà nhụt chí, “*chúng ta sẽ chứng minh rằng những chiến thuật chiến tranh du kích của Cộng sản hoàn toàn có thể bị đánh bại*”<sup>10</sup>.

Với Mỹ, Việt Nam hiện diện như một trận đánh có ý nghĩa quyết định, qua đó cho thấy nếu ngăn chặn được chiến tranh du kích thì có thể giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh lạnh. Những suy

luận này đã đưa Kennedy đến kết luận rằng Đông Nam Á là nơi mà Mỹ có thể giành lại uy tín khi ông nói với James Reston, biên tập viên của *The New York Times* rằng: “*Vấn đề của chúng tôi bây giờ là nỗ lực chứng minh uy tín của mình và Việt Nam là nơi thích hợp*”<sup>11</sup>.

## 2. Những báo cáo đánh giá tình hình từ Nam Việt Nam

Nhiều tuần trước lễ nhậm chức của Kennedy, đại sứ quán tại Sài Gòn đã hoàn thành bản báo cáo chi tiết có tên gọi là *Kế hoạch cơ bản chống nổi dậy tại Việt Nam* (Basic Counterinsurgency Plan for Vietnam) do Ủy ban tham mưu tòa đại sứ (Country Team Staff Committee) đệ trình. Báo cáo khẳng định chính phủ Sài Gòn có thể sẽ sụp đổ chỉ trong vài tháng nếu Diệm không có những hành động phối hợp ngay lập tức. Các lực lượng chống du kích và chương trình cải cách dân sự là cần thiết để đánh bại Việt Cộng, giành sự ủng hộ của dân chúng. Mỹ có thể cung cấp viện trợ cho các chương trình này với điều kiện chính quyền Sài Gòn phải hết sức hợp tác. Thông điệp cơ bản là Mỹ nên triển khai những hoạt động đàn áp ngay lập tức, hoặc chuẩn bị lật đổ chính quyền thân Mỹ tại Sài Gòn<sup>12</sup>.

Tuy nhiên, điều mà Kennedy quan tâm hơn tất cả là báo cáo của tướng Edward Lansdale, người nổi tiếng là “*không theo quy tắc*” trong quân sự và “*biết nhiều về chiến tranh du kích ở châu Á hơn bất cứ người Mỹ nào*”<sup>13</sup>. Sau hai tuần nghiên cứu tình hình chính trị Nam Việt Nam theo yêu cầu của Bộ trưởng Quốc phòng. Báo cáo của Lansdale đã đến tay Kennedy với lưu ý rằng: “*Mỹ nên nhận ra rằng Việt Nam đang trong tình trạng nguy kịch và phải xem nó như là một điểm nóng của chiến tranh lạnh, là một khu vực cần có những biện pháp khẩn cấp*”<sup>14</sup>. Ngày 28/1/1961, tại cuộc họp của NSC, Lansdale trình bày một cách thẳng thắn về tình hình

<sup>7</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol II, Beacon Press, Boston, tr. 36.

<sup>8</sup> Henry Kissinger (1994), Sdd, tr. 644.

<sup>9</sup> David Zierler (2012), *Con đường da cam*, bản dịch, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 116.

<sup>10</sup> Henry Kissinger (1994), Sdd, tr. 103.

<sup>11</sup> Henry Kissinger (1994), Sdd, tr. 645.

<sup>12</sup> FRUS (1990), 1961-1963, Volume I, Vietnam, tr. 1-12.

<sup>13</sup> Lawrence Freedman (2000), *Kennedy's Wars: Berlin, Cuba, Laos and Vietnam*, Oxford University Press, tr. 287.

<sup>14</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 12.

ng nghiêm trọng tại miền Nam Việt Nam. Ông nói rằng “bắt đầu từ 12.1959 đến nay, ở khắp miền Nam các hoạt động du kích và chống trả của Việt Cộng ngày càng gia tăng”<sup>15</sup>. Theo Lansdale, Nam Việt Nam “đang ở trong tình trạng báo động (...) Việt cộng đang giữ thế chủ động và kiểm soát phần lớn lãnh thổ từ vùng rừng núi ở cao nguyên phía bắc Sài Gòn xuống Vịnh Thái Lan ở phía nam, chỉ trừ vùng đô thị lớn Sài Gòn - Chợ Lớn”<sup>16</sup>.

Lansdale cũng tiên liệu khả năng của một cuộc khủng hoảng quan trọng tại Việt Nam trong năm 1961 nếu ông Diệm không tái tổ chức chính quyền của mình và đưa ra một cuộc chiến tranh mạnh dạn chống lại Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam vừa mới được thành lập. Việt Nam chỉ có thể được cứu vớt, ông khẳng định, khi Mỹ phải dính líu toàn diện hơn trong việc khuyến khích ông Diệm tái tổ chức chính phủ của ông<sup>17</sup>. Lansdale đề nghị tăng quân số từ 150.000 lên 170.000 với chi phí 28,4 triệu USD, gia tăng khả năng chiến đấu của Bảo an Dân vệ (civil guard) trong vòng 2 năm với ngân sách gia tăng 12,7 triệu USD<sup>18</sup>. Theo Lansdale, chiến lược của Mỹ tại miền Nam Việt Nam gồm ba phần:

- Các quan chức đại sứ quán đã không nhận ra rằng Diệm là người lãnh đạo duy nhất có thể duy trì Nam Việt Nam không Cộng sản;

- Ông chỉ trích quan điểm của nhiều người cho rằng mối đe dọa lớn nhất của chính quyền Sài Gòn là miền Bắc Việt Nam, nghĩa là phải tấn công Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam bằng những kỹ thuật đàn áp mới thay vì chỉ lập kế hoạch dự phòng dựa trên giả thuyết là miền Bắc có thể tấn công;

- Các chiến thuật tấn công quân sự sẽ chỉ thành công nếu phối hợp với nhiều chương trình

<sup>15</sup> Richard H. Shultz, Jr (2002), Sdd, tr. 21.

<sup>16</sup> Stephen Pelz (2000), “John F. Kennedy’s 1961 Vietnam War Decisions”, in *The United States and the Vietnam War*, Garland, New York, tr. 301.

<sup>17</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 13-15.

<sup>18</sup> Chính Đạo (2000), *Việt Nam niên biểu: 1939 – 1975*, tập I-C:1955-1963, Nxb Văn hoá, Hoa Kỳ, tr. 212.

phát triển và hỗ trợ dành cho người nông dân miền Nam Việt Nam<sup>19</sup>.

Kennedy lưu ý các thành viên của NSC rằng “lần đầu tiên, có một bản báo cáo cho ông cảm giác về mối nguy hiểm và tính khẩn cấp của vấn đề Việt Nam”<sup>20</sup>. Kennedy đã đọc trước báo cáo của Lansdale từ Rostow, ông nói với Rostow rằng: “Đây là một trong những tội tệ nhất mà chúng ta nhận được, không phải thế sao? Ông biết không, Eisenhower không bao giờ đề cập đến nó. Ông ta nói dài dòng về Lào, nhưng không hề thốt lời nào về Việt Nam”<sup>21</sup>. Trước khi nhậm chức, ngày 19/1/1961, Kennedy đã gặp tổng thống Eisenhower để nghe trình bày vấn đề Đông Dương, cùng tham dự của Robert McNamara và Dean Rusk, “họ đã dành nhiều thời gian để nói về Lào hơn bất kỳ nơi nào khác”<sup>22</sup>. Theo Eisenhower, Lào là mấu chốt của toàn bộ khu vực Đông Nam Á, nếu Lào rơi vào tay Cộng sản, Nam Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Miền Điện sẽ sụp đổ chỉ còn là vấn đề thời gian. Thật là một thảm họa nếu để Lào sụp đổ<sup>23</sup>. Ông khuyên nên đưa quân Mỹ vào Lào, nếu không thuyết phục được các đồng minh cùng tham gia, Mỹ nên tự làm một mình “như một hy vọng liều mạng cuối cùng là tiến hành can thiệp quân sự” nếu thấy cần thiết<sup>24</sup>.

Ngày 28/3/1961, Kennedy tiếp tục nhận thêm một báo cáo về tình hình miền Nam không lấy gì

<sup>19</sup> David Zierler (2012), Sdd, tr. 116.

<sup>20</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 16.

<sup>21</sup> Howard Jones (2003), *Death of a Generation: How the Assassinations of Diem and JFK Prolonged the Vietnam War*, Oxford University Press, New York, tr. 13.

<sup>22</sup> Arthur M. Schlesinger, Jr (1967), *A Thousand Days: John F. Kennedy in the White House*, A Fawcett Crest Book, New York, tr. 299.

<sup>23</sup> Robert A. Strong (2005), *Decisions and Dilemmas: Case Studies in Presidential Foreign Policy Making since 1945*, M.E. Sharpe, Inc, New York, tr. 81-83.

Fred I. Greenstein & Richard H. Immerman (Sep. 1992), “What Did Eisenhower Tell Kennedy about Indochina? The Politics of Misperception”, *The Journal of American History*, Vol.79, No.2, tr. 568-587.

<sup>24</sup> Richard Burks Verrone (2001), *Behind the Wall of Geneva: Lao Politics, American Counterinsurgency, and why the U.S. lost in Laos, 1961-1965*, A dissertation in history for the Degree of doctor of Philosophy, Texas Tech University, tr.103.

làm sáng sủa cho lắm. Báo cáo viết: “*Một thời kỳ cực kỳ nguy kịch đối với tổng thống Ngô Đình Diệm và Việt Nam Cộng hòa đang nằm trước mắt. Trong 6 tháng qua, tình hình an ninh trong nước tiếp tục xấu đi và hiện nay đạt tới mức độ nghiêm trọng (...) Hơn một nửa vùng nông thôn ở phía Nam và Tây Nam Sài Gòn, cũng như một vài khu vực ở phía Bắc, đang nằm dưới sự kiểm soát đáng kể của Cộng sản. Một vài khu vực thực sự không chấp nhận quyền lực của chính phủ (Ngô Đình Diệm) nếu không được một lực lượng quân sự quan trọng hậu thuẫn. Lực lượng của Việt cộng đang bao vây Sài Gòn và mới đây bắt đầu di chuyển tới sát đô thành hơn*”<sup>25</sup>.

### 3. Đi tìm một quyết định tại Nam Việt Nam

Kennedy bắt đầu đưa ra những quyết định mạnh mẽ hơn để can thiệp vào Việt Nam. Ngày 1/2/1961, chỉ hai ngày sau phiên họp quan trọng trên, bên cạnh chấp thuận chi 28,4 triệu USD giúp tăng quân số VNCH và 12,7 triệu USD cho chương trình huấn luyện để tăng cường bảo vệ dân sự ở nông thôn<sup>26</sup>. Ngày 20/4/1961, Kennedy thành lập Lực lượng đặc biệt về Việt Nam (Presidential Task Force on Vietnam) do thứ trưởng Quốc phòng Roswell L. Gilpatric chỉ huy<sup>27</sup>. Sau thất bại tại Cuba và với nguy cơ thảm họa cận kề xảy ra ở Lào, Kennedy giữ một lập trường cứng rắn đối với cuộc nổi dậy ở miền Nam Việt Nam, ông yêu cầu Gilpatric phải nghiên cứu một chương trình nhằm cứu vãn tình hình ở Việt Nam. Chương trình này là cách trình bày lại kế hoạch chống nổi dậy với một số hành động trong lĩnh vực quân sự, kinh tế, tuyên truyền và những hoạt động bí mật. Kennedy tin rằng việc đánh bại du kích Cộng sản trong thế giới thứ ba là tùy thuộc vào các phương pháp chống nổi dậy.

Tại cuộc họp vào ngày 29/4/1961, Kennedy chỉ chấp thuận những đề nghị viện trợ quân sự: tăng thêm 100 cố vấn cho MAAG, điều sang Nam Việt Nam 400 lính thuộc lực lượng đặc biệt để huấn luyện chống nổi dậy cho binh lính VNCH, đồng thời khởi sự vũ trang cho 900 người H' mong hoạt động phá hoại con đường bộ mà VNDCCH đã cho xây dọc theo dãy Trường Sơn, từ Bắc vào Nam Việt Nam băng qua lãnh thổ Lào<sup>28</sup>. Việc tăng cường lực lượng quân sự của Mỹ ở Việt Nam lần này không được công bố công khai. Nhiệm vụ của các cố vấn lực lượng đặc biệt đã vạch rõ con đường tiến tới sự dính líu tích cực của Mỹ vào cuộc chiến tranh<sup>29</sup>. Điểm quan trọng nhất là Mỹ đã đưa ra những tín hiệu muốn vượt qua giới hạn quân số 685 người trong phái bộ MAAG tại Sài Gòn, theo đó, nếu như điều này được thực hiện công khai sẽ trở thành hành động đầu tiên Mỹ và Nam Việt Nam chính thức vi phạm Hiệp định Geneve 1954<sup>30</sup>.

Nhưng động thái có ý nghĩa quan trọng hơn cả là ngày 11/5/1961, Kennedy đã thông qua nghị quyết mang kí hiệu NSAM-52 chứa đựng một số biện pháp như: xem xét đề xuất tăng quân số VNCH từ 170.000 quân lên tới 200.000 quân, nghiên cứu thành phần của một đạo quân Mỹ có thể sẽ được phái sang Việt Nam, nếu yêu cầu này được đặt ra; đại sứ Nolting bắt đầu các cuộc đàm phán về một thỏa thuận song phương với VNCH, nhưng chưa vội đưa ra một cam kết rõ ràng nào; khởi sự cuộc chiến bí mật chống miền Bắc<sup>31</sup>. NSAM-52 xác định việc ngăn chặn sự thống trị của Cộng sản đối với miền Nam Việt Nam là mục tiêu quốc gia của Mỹ. Chiến lược đó bao gồm việc tạo dựng “*một xã hội ngày càng khả thi và dân chủ*”, thông qua các hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế, tâm lý cũng

<sup>25</sup> Nhiều tác giả (1971), *The Pentagon Papers*, (The New York Times), Bantam Books, New York, tr. 86.

<sup>26</sup> William J. Duiker (1994), *U.S. Containment Policy and the Conflict in Indochina*, Stanford University Press, California, tr. 256.

<sup>27</sup> Chính Đạo (2000), Sdd, tr. 221.

<sup>28</sup> Nhiều tác giả (1971), Sdd, tr. 50-51.

<sup>29</sup> Peter A. Poole (1986), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Roosevelt đến Nixon*, Nxb TTLL, Hà Nội, tr. 101-102.

<sup>30</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 39.

<sup>31</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 10. William J. Duiker (1994), Sdd, tr. 258.

như các hành động được giấu giếm dưới các vỏ bọc khác nhau<sup>32</sup>.

Từ các cuộc đàm phán ở Lào, Kennedy tin rằng phải đối xử với Diệm đặc biệt cẩn thận. Do vậy, ông ta đã triệu hồi đại sứ Durbrow - người đi đầu trong chủ trương thực hiện chiến thuật mặc cả cứng rắn với chính quyền Diệm. Chính sách của Mỹ về Việt Nam bước sang một giai đoạn quan trọng khi tân đại sứ Nolting đề nghị Washington tuyên bố không công nhận điều 16 và 17 của Hiệp định Geneva để Hoa Kỳ có thể đem quân vào Việt Nam. Nolting đưa ra hai lý do để Mỹ có thể khước từ 2 điều khoản trên vì: miền Bắc đã xâm phạm điều 24 của Hiệp định khi họ đưa cán bộ xâm nhập vào miền Nam; Mỹ đưa thêm nhiều quân vào dưới dạng cố vấn MAAG để thay số cố vấn Pháp đã có từ trước và sự thay đổi nhân sự này không vi phạm điều 16, 17 của Hiệp định<sup>33</sup>.

Trong thời kỳ bắt đầu đưa ra một chính sách chính trị - quân sự tại miền Nam Việt Nam, vấn đề gây tranh cãi giữa phe tin tưởng vào một chiến thắng nhanh chóng và phe bi quan cảnh báo “*sa lầy*” còn nằm ở cấp độ chiến thuật chứ không phải là chiến lược. Các giới chức Mỹ không ai nghi ngờ giá trị chiến lược của Đông Nam Á với vai trò là mặt trận chủ chốt trong chiến tranh lạnh. Vấn đề là làm thế nào để hoàn thành được nhiệm vụ đó. Liệu Ngô Đình Diệm – người mà các quan chức Mỹ nhận định là tham ô và độc ác – có phải là nhà lãnh đạo duy nhất mà Mỹ nên đặt cược danh tiếng của mình vào hay không?

Phó tổng thống L.B.Johnson được phái sang Sài Gòn nhằm đánh giá lại tình hình tại chỗ, một sứ mệnh thường diễn ra sau khi một quyết định đã được ấn định và nhiệm vụ của Johnson là cụ thể hóa những quyết định đã được ấn định từ trước đó<sup>34</sup>. Johnson đã gặp và trao lại thư riêng của Kennedy

cho Diệm, ông còn đề nghị một loạt các hành động cụ thể từ phía Mỹ như: hỗ trợ chính phủ VNCH tăng thêm 2 vạn quân chính quy, mở rộng quyền và nhiệm vụ của các cố vấn quân sự Mỹ (...) Tổng thống Diệm hoan nghênh các đề nghị giúp VNCH tăng quân số, sẵn sàng thực hiện một chương trình cải cách xã hội và kinh tế trong chừng mực “*phù hợp với Việt Nam*”, nhưng lại tỏ ra thận trọng với đề nghị đưa quân lính chiến đấu Mỹ vào miền Nam Việt Nam bằng cách nói rằng chính phủ Nam Việt Nam chỉ cần lính Mỹ hay SEATO trong trường hợp xảy ra một cuộc chiến xâm lược công khai<sup>35</sup>.

Trở lại Mỹ, Johnson báo cáo rằng trước khi có bất cứ hành động nào chúng ta “*nên biết chắc chắn ta sẽ sa vào việc đuổi bắt du kích trên các đồng ruộng ở Đông Nam Á trong khi kẻ thù chính của chúng ta là Trung Quốc và Liên Xô thì đứng ngoài xung đột để tiết kiệm được sức lực*”<sup>36</sup>. Theo Johnson, quyết định thương lượng ở Lào đã làm cho Diệm suy giảm lòng tin vào Mỹ, do đó nếu muốn ngăn chặn sự sa sút về tinh thần của Diệm thì đối với Mỹ “*lời nói phải đi đôi với việc làm*”, Mỹ phải “*quyết định xem có nên ủng hộ chế độ Diệm hay để mặc cho Việt Nam sụp đổ*”<sup>37</sup>. Lựa chọn duy nhất của Mỹ là ủng hộ Diệm hay từ bỏ khu vực. Nếu chọn Diệm thì điều quan trọng nhất vẫn là “*quản lý các chương trình viện trợ của Mỹ một cách sáng tạo*”, sẽ phải “*chịu đựng chi phí nặng nề lâu dài*” và “*phải tiến hành các chương trình hành động mạnh với một thái độ dứt khoát*”<sup>38</sup>.

Tiếp đó, vào giữa tháng 6/1961, một phái bộ do Eugene Staley thuộc Viện Nghiên cứu Stanford (Stanford Research Institute) dẫn đầu được gửi sang Việt Nam để nghiên cứu những vấn đề kinh tế của chiến tranh. Phái bộ Staley đưa ra hai đề xuất nên tăng quân đội Sài Gòn lên khoảng 200.000 hoặc

<sup>35</sup> William J. Duiker (1994), Sdd, tr. 261.

Lawrence Freedman (2000), Sdd, tr.311-312.

<sup>36</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 156.

<sup>37</sup> Marilyn B.Young (1991), *The Vietnam Wars: 1945-1990*, HarperCollins, New York, tr. 79.

<sup>38</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 135-138.

Henry Kissinger (1994), Sdd, tr. 650.

<sup>32</sup> Henry Kissinger (1994), Sdd, tr. 650.

<sup>33</sup> Nguyễn Kỳ Phong (2006), *Vũng lầy của Bạch ốc: người Mỹ và chiến tranh Việt Nam 1945 – 1975*, từ sách Tiếng Quê Hương, Virginia, Hoa Kỳ, tr. 151.

<sup>34</sup> Henry Kissinger (1994), Sdd, tr. 650.

270.000 tùy mức độ hoạt động của Việt Cộng. Kennedy đồng ý yểm trợ việc gia tăng quân số VNCH lên tới 200.000 người “nếu Diệm đồng ý một kế hoạch sử dụng lực lượng này”<sup>39</sup>. Điều này nghĩa là chính quyền Mỹ không bắt buộc Diệm phải thỏa mãn điều kiện quan trọng nào để có thể nhận được thêm nguồn viện trợ. Đề xuất giúp VNCH tăng cường quân số lên 20 vạn quân cuối cùng đã được đưa vào nghị quyết mang số hiệu NSAM-65 đề ngày 11/8/1961. Văn kiện còn nêu rõ rằng chính phủ Mỹ sẽ tăng cường giúp đỡ Nam Việt Nam về kinh tế, chính trị, đồng thời nhấn mạnh rằng những hoạt động quân sự sẽ là vô ích trừ phi cải cách chính trị, xã hội và kinh tế được thực hiện đầy đủ. Đại sứ Nolting được chỉ thị tiếp tục nỗ lực thuyết phục Ngô Đình Diệm đi theo chiều hướng này<sup>40</sup>.

Quá bận tâm với các vấn đề cấp bách ở Berlin, Kennedy đã né tránh những cố vấn có thái độ hiếu chiến và chỉ cho phép tăng cường những khoản viện trợ khiêm tốn. Chỉ khi tình hình xấu hẳn đi vào mùa thu năm 1961, ông mới buộc phải hành động. Vào tháng 8/1961, Theodore H. White, một nhà báo kì cựu rất quen thuộc với những vấn đề Viễn Đông, đã viết: “Tình hình xấu đi hầu như mỗi tuần [...] Du kích giờ đây kiểm soát toàn bộ vùng đồng bằng phía Nam, đến nỗi tôi không tìm thấy một người Mỹ nào muốn dùng xe chở tôi ra ngoài phạm vi Sài Gòn cho dù vào ban ngày, mà không có sự hộ tống của quân đội [...] sự đổ vỡ về chính trị một cách ghê gớm”<sup>41</sup>. Nếu Mỹ quyết định phải can thiệp, Theodore White đòi hỏi Mỹ phải có thêm người, trang thiết bị và mục tiêu rõ ràng thì mới thành công. Ngày 18/9/1961, binh chủng đặc công, biệt động phối hợp với quân chủ lực, quân địa phương, du kích tại chỗ tấn công thị xã Phước Vĩnh, tỉnh Phước Thành – một tỉnh chỉ cách Sài Gòn hơn 80 km. Đây là

“trận tấn công thu hút sự chú ý nhiều nhất, có tác động làm đảo lộn ở Sài Gòn”<sup>42</sup>.

Ngày 1/10/1961, Ngô Đình Diệm yêu cầu ký một hiệp định song phương với Mỹ. Lời yêu cầu của ông làm đại sứ Nolting ngạc nhiên nhưng lại không làm ngạc nhiên Nhà Trắng, nơi mà Theodore White đã từng cảnh cáo nhiều lần về tình hình quân sự tại Việt Nam đang trở nên nghiêm trọng hơn. Vì không còn giữ ý định chống lại việc quân đội Mỹ tham chiến tại miền Nam nữa nên ông Diệm đã yêu cầu Mỹ đem một số “quân chiến đấu tương trưng” vào miền Nam và cùng VNCH ký một hiệp ước phòng thủ song phương<sup>43</sup>. Ngày 5/10/1961, một báo cáo được gọi là “đánh giá tình báo quốc gia” đã chỉ rõ rằng 80 đến 90% của 17.000 Việt Cộng ở miền Nam Việt Nam đã được tuyển lựa ngay ở địa phương chứ không phải là thâm nhập từ bên ngoài vào. Báo cáo này đã chuẩn bị cho những người cầm đầu chính quyền đánh giá lại những đề nghị mới về việc đưa lính chiến đấu Mỹ vào Nam Việt Nam<sup>44</sup>.

Ngày 11/10/1961, NSC họp về vấn đề Việt Nam, Kennedy quyết định cử một phái bộ do tướng Maxwell Taylor, cố vấn an ninh Walt Rostow và các chuyên viên của Bộ Quốc phòng và Ngoại giao sang Nam Việt Nam để nghiên cứu tình hình dưới chiêu bài “nghiên cứu kinh tế”<sup>45</sup>. Mục đích của phái bộ sang Việt Nam để đánh giá tình hình tại chỗ và tìm hiểu những nhu cầu viện trợ đa diện, đặc biệt là về phương diện quân sự. Trên đường sang Việt Nam, phái bộ đã gặp Đô đốc Harry Felt (tư lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương). Đô đốc Felt khuyên Mỹ nên giúp đỡ về mặt hậu cần cho chính quyền Diệm, đặc biệt là các đơn vị kỹ thuật và máy

<sup>39</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 64.

<sup>40</sup> William J. Duiker (1994), Sdd, tr. 264.

<sup>41</sup> Arthur M. Schlesinger, Jr (1967), Sdd, tr. 502.

<sup>42</sup> Arthur M. Schlesinger (1967), Jr, *A Thousand Days: John F. Kennedy in the White House*, A Fawcett Crest Book, New York, tr. 304.

<sup>43</sup> Nhiều tác giả (1971) (a), *The Pentagon Papers*, (The New York Times), Bantam Books, New York, tr. 138-139.

<sup>44</sup> Peter A. Poole (1986), Sdd, tr. 104.

<sup>45</sup> Chính Đạo (2000), Sdd, tr. 229.

bay lên thẳng, ông cũng chống lại việc gửi các đơn vị tác chiến sang Việt Nam<sup>46</sup>.

Tại Nam Việt Nam, hai người nhận thấy một sự khủng hoảng niềm tin trầm trọng. Taylor và Rostow công nhận tính xác thực của những bản báo cáo bị quan từ Sài Gòn gửi về vào tháng trước. Quân đội VNCH đang chịu nhiều thất bại do cái mà như Taylor gọi là “*quan điểm phòng ngự*”<sup>47</sup>. Chính quyền Diệm thì rệu rã, bất lực và ngày càng mất lòng dân. Trên khắp chính trường, người ta ngờ vực là liệu Mỹ có cam kết cứu Đông Nam Á khỏi quân nổi dậy Cộng sản hay không. Ngày 18/10/1961, Diệm ban hành tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc, Luật 54/11 cho phép Diệm được toàn quyền hành động trong vòng 12 tháng. Cùng với những sự kiện xảy ra ở Lào và nạn lụt đang tàn phá đồng bằng sông Cửu Long, phái bộ này cho rằng vấn đề cơ bản hiện nay chính là “*cuộc khủng hoảng lòng tin sâu sắc và sự suy sụp nghiêm trọng về tinh thần lan tràn trên khắp Nam Việt Nam*”. Taylor nhớ lại rằng: “*Không ai cảm thấy tình hình là vô vọng, nhưng mọi người đều cho rằng tình hình thật nghiêm trọng và yêu cầu có những biện pháp khẩn cấp*”<sup>48</sup>.

Taylor và Rostow khuyến nghị tăng mạnh viện trợ của Mỹ nhằm chặn đứng tình hình đang xấu đi ở Nam Việt Nam. Họ nhấn mạnh rằng người Việt phải tự giành chiến thắng; Mỹ không thể làm hộ họ điều đó, nhưng nếu Mỹ cung cấp trang bị và các cố vấn lãnh nghề để cộng tác chặt chẽ với các cấp chính quyền Diệm thì có thể làm cho “*bộ máy dân sự và quân sự VNCH hoạt động tốt hơn, tích cực hơn và tự tin hơn nhiều*”<sup>49</sup>. Tướng Taylor cũng “*lưu ý riêng*” tổng thống Kennedy là nên gửi qua miền Nam 8000 quân chiến đấu Mỹ, nguy trang thành những đội chuyên viên giúp miền Nam đối phó với trận lụt đang đe dọa vùng châu thổ sông Cửu

Long<sup>50</sup>. Taylor khuyên Kennedy rằng, lực lượng đặc nhiệm sẽ có tác dụng như một “*biểu tượng hiển nhiên chứng tỏ Mỹ có ý định nghiêm túc và sẽ là một lực lượng quân sự dự bị vô hạn nếu tình hình Nam Việt Nam đột nhiên xấu đi*”<sup>51</sup>. Theo quan niệm của tướng Taylor, nó là một sự can dự giới hạn của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam theo tinh thần “*sự hợp tác có mức độ*”, nghĩa là “*những cố vấn quân sự Mỹ tiến đến gần hơn (nhưng chưa hẳn là) một bộ chỉ huy hành quân trên chiến trường*”<sup>52</sup>.

Khi trở về Washington, Taylor và Rostow đã khuyến cáo tổng thống Kennedy rằng Washington nên gia tăng sự cam kết của nó để cung cấp trợ giúp quân sự cho miền Nam. Phái bộ Taylor đã khuyến cáo rằng Kennedy nên gia tăng kích thước của Nhóm Trợ giúp Quân sự Mỹ (U.S. Military Assistance Group) và đưa một lực lượng đặc nhiệm quân sự Mỹ vào Việt Nam để “*mang lại một sự hiện diện quân sự Mỹ có khả năng nâng cao tinh thần quốc gia và phô bày cho Đông Nam Á thấy sự nghiêm chỉnh trong ý định của Mỹ để kháng cự lại sự chiếm đoạt của Cộng sản*”<sup>53</sup>. Tuy nhiên, nếu đoàn quân đầu tiên không đủ để đưa đến những kết quả cần thiết thì sẽ khó cưỡng lại được những sức ép tăng quân. Mục tiêu cuối cùng là tìm cách đóng cửa biên giới và quét sạch phong trào nổi dậy ở Nam Việt Nam, lúc đó, sự dính líu của Mỹ có thể không có giới hạn (trừ phi chúng ta tấn công nguồn gốc của phong trào này ở Hà Nội)<sup>54</sup>.

Các quan chức Mỹ từ lâu nhất trí rằng, chính phủ bất lực và chỉ biết đàn áp của Diệm là trở ngại lớn cho việc đánh bại lực lượng cách mạng. Theo Ngoại trưởng Dean Rusk, do không muốn đặt cược quân lực, tiền của và uy tín của Mỹ vào “*một con ngựa thua*”, chính quyền Mỹ đã chỉ thị cho sứ quán ở Sài Gòn thông báo cho Diệm biết là việc chuẩn y

<sup>46</sup> Maxwell D. Taylor (1972), *Swords And Plowshares*, Norton & Company, New York, tr. tr. 227-228.

Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 83-84.

<sup>47</sup> George C. Herring (1998), *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb CTQG, Hà Nội, tr. 104.

<sup>48</sup> Maxwell D. Taylor (1972), Sdd, tr. 241.

<sup>49</sup> George C. Herring (1998), Sdd, tr. 105.

<sup>50</sup> Nhiều tác giả (1971) (a), Sdd, tr. 81.

<sup>51</sup> George C. Herring (1998), Sdd, tr. 106.

<sup>52</sup> Stanley Karnow (1987), *Vietnam, A History*, Penguin Books, New York, tr. tr.252.

<sup>53</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 480.

<sup>54</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 25.

chương trình viện trợ mới sẽ phụ thuộc vào những lời hứa cụ thể của chính quyền Nam Việt Nam như tổ chức và cải tổ lại bộ máy chính phủ, cho phép Mỹ tham gia quá trình hoạch định chính sách<sup>55</sup>. Thứ trưởng ngoại giao Chester Bowles và Averell Harriman (đang dẫn đầu phái đoàn Mỹ ở Hội nghị Geneva về Lào) đã gửi điện về Washington bày tỏ nỗi lo lắng rằng chính Diệm mới là vấn đề và cảnh báo rằng Mỹ đang ngồi trên thùng “*thuốc súng*” có thể phát nổ bất kì lúc nào<sup>56</sup>. Bowles phê phán rằng, Mỹ được “*dẫn dắt quá nhanh vào một ngõ cụt*”. Hai nhân vật này đề nghị Kennedy hoãn thực hiện cam kết lớn với Diệm và đề xuất: Nếu các cuộc thương lượng ở Lào tiến triển tốt đẹp thì lúc đó Mỹ có thể mở rộng nội dung hội nghị để đưa vấn đề Việt Nam vào và tìm một giải pháp chung trên cơ sở hiệp định Geneva 1954<sup>57</sup>. Ngoài ra, John Galbraith (đại sứ Mỹ tại Ấn Độ), Abraham Chayes (cố vấn ngoại giao) cũng chủ trương có thể thương thuyết về Việt Nam như đang đàm phán về trung lập hóa Lào. Abraham Chayes cho rằng chính phủ ông Diệm sắp sụp đổ về chính trị chứ không phải quân sự và đề nghị của Taylor chỉ giải quyết vấn đề quân sự, Chayes cảnh báo nếu tổng thống đưa quân tác chiến qua Việt Nam, ông cũng phải chuẩn bị leo thang như tại Triều Tiên.

Các cố vấn của Kennedy sợ rằng việc đưa quân Mỹ vào Việt Nam có thể đe dọa các cuộc đàm phán ở Lào và dẫn đến leo thang trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Họ chất vấn liệu lực lượng mà Taylor đề nghị có đủ mạnh hay không, hoặc liệu nó có thể lấy lại tinh thần cho chính quyền Nam Việt Nam hay không, vì mục đích đã tuyên bố của nó là cứu trợ nạn lụt. Lực lượng này có thể bị tấn công và lúc đó Mỹ sẽ vấp phải một sự lựa chọn còn khó khăn hơn: Hoặc đưa quân vào để hỗ trợ cho nó, hoặc rút toàn bộ về nước. Một thành viên của NSC khuyến cáo: “*Nếu chúng ta đưa 6 đến 8 ngàn quân vào rồi rút ra*

*khi khó khăn, thì chúng ta sẽ không còn chỗ đứng ở Việt Nam và có thể ở toàn cõi Đông Nam Á*”<sup>58</sup>.

Bên cạnh phản ứng từ những quan chức trong chính quyền, Kennedy còn chịu sức ép từ những nhân vật có uy thế khác. Trong cuộc gặp với tướng Douglas MacArthur (20/7/1961), Kennedy chấp nhận kết luận của viên tướng này về những khó khăn trong việc chiến đấu chống lại quân du kích trong những khu rừng già châu Á, người đã khuyên nên phân phối một cuộc chiến trên bộ tại châu Á, khi nhấn mạnh rằng thậm chí một triệu lính bộ binh Mỹ cũng không thể đủ để thắng thế<sup>59</sup>. Trong cuộc gặp với Kennedy tại Paris, tổng thống De Gaulle không tin Mỹ có thể thắng ở Đông Dương và cảnh báo rằng khu vực Đông Nam Á một cách nhanh chóng sẽ trở thành “*vùng lầy chính trị và quân sự không đáy*”. De Gaulle đã nói với Kennedy: “*Nếu ngài càng dồn hết tâm trí vào việc chống cộng ở một nước nào đó, thì càng xuất hiện nhiều người Cộng sản chiến đấu vì nền độc lập và ngày càng nhận được nhiều sự ủng hộ hơn (...) Dù ngài có đổ vào đó bao nhiêu người và tiền của thì từng bước từng bước một ngài sẽ vẫn lún sâu vào một vùng lầy chính trị và quân sự không lối thoát*”<sup>60</sup>. Nhà lãnh đạo Liên Xô Nikita Khrushchev cũng cảnh tỉnh Kennedy bằng thông điệp gửi qua ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk: “*Nếu các ngài muốn, cứ việc đi đánh nhau trong rừng rậm Việt Nam. Người Pháp đánh nhau ở đó 7 năm liền và cuối cùng phải cuốn gói. Chắc là người Mỹ cũng sẽ sa lầy ở đó lâu hơn được một chút, rồi cũng kết cục phải khăn gói ra đi*”<sup>61</sup>.

Ngày 11/11/1961, Dean Rusk và McNamara cùng gửi một giác thư chung cho tổng thống Kennedy để phản đối việc đưa quân chiến đấu vào

<sup>58</sup> George C. Herring (1998), Sdd, tr. 108.

<sup>59</sup> Gary R. Hess (2008), *Vietnam: Explaining America's Lost War*, Blackwell, tr.58.

<sup>60</sup> Hugh Brogan (2008), *Kennedy* (bản dịch), Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 134.

Thomas J. McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ chính sách đối ngoại của Mỹ trong và sau chiến tranh lạnh* (bản dịch), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 323.

<sup>61</sup> Eric Hobsbawm (1995), *The Age of Extremes: 1914-1991*, Abacus, London, tr. 244.

<sup>55</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 120.

<sup>56</sup> William J. Duiker (1994), Sdd, tr. 268.

<sup>57</sup> Stephen Pelz (2000), Sdd, tr. 378.

Việt Nam theo cách mà Taylor và Rostow đề nghị, nhưng đồng thời cũng đề ngỏ khả năng sẽ cần đến một lực lượng như vậy trong tương lai<sup>62</sup>. Họ cũng cảnh báo rằng “việc để mất miền Nam Việt Nam sẽ không những phá hủy SEATO mà còn sẽ hủy hoại sự tín nhiệm của Mỹ ở những nơi khác. Nó sẽ tạo ra sự tranh cãi gay gắt trong nội bộ”<sup>63</sup>.

#### 4. Sự “hợp tác có mức độ” với Ngô Đình Diệm

Tổng thống Kennedy từ chối các đề xuất gửi quân chiến đấu Mỹ đến Việt Nam theo đề nghị của tướng Maxwell Taylor và cố vấn Walt Rostow. Trái ngược với Lào, Kennedy thẳng thừng bác bỏ một giải pháp qua thương lượng trong trường hợp của Nam Việt Nam. Theo ông, Mỹ đã dính líu quá sâu vào Việt Nam để xử này không tạo ra một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng khác tương tự như vụ để mất Trung Quốc trên chính trường Mỹ<sup>64</sup>. Vào cuối năm 1961, Kennedy và nhiều cố vấn của ông tin rằng họ phải chứng minh cho Khrushchev thấy sự kiên quyết của họ. Trong cuộc khủng hoảng Berlin, Kennedy đã thốt lên rằng: “Thằng cha chết tiệt ấy không thèm để ý đến nhưng gì hấn nói. Phải cho hấn thấy các ngài hành động ra sao”. Ngày 14/11/1961, Kennedy nói với các trợ lý, “vấn đề cơ bản không phải là Diệm có là một nhà lãnh đạo giỏi hay không mà là Mỹ có thể chấp nhận mà không trừng phạt hành động “xâm lược” của Cộng sản ở Nam Việt Nam hay không”<sup>65</sup>. Ông nhấn mạnh rằng những hành động mà Mỹ thực hiện lúc này sẽ “được cả hai phía của bức màn sắt xem xét [...] như một biểu hiện của ý đồ và quyết tâm của chính quyền” và nếu người Mỹ thương lượng thì “họ có thể bị xem là yếu thế hơn ở Lào”<sup>66</sup>.

Kennedy đồng ý là sẽ cung cấp viện trợ và huấn luyện quân sự cho chính quyền Sài Gòn, song sẽ không cho phép gửi lực lượng sang tham chiến. Ông nói rõ không muốn đưa quân vào Việt Nam một cách vô điều kiện để cứu vãn sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam và thẳng tay bác bỏ đề nghị đưa quân tác chiến vào đây<sup>67</sup>. Kennedy thổ lộ với Arthur M. Schlesinger: “Họ (Taylor và Rostow) muốn có một lực lượng lính Mỹ. Họ nói rằng đây là điều cần thiết để phục hồi niềm tin và giữ vững tinh thần. Nhưng rồi cũng sẽ giống như Berlin. Đoàn quân tiến vào, nhạc nổi lên, đám đông hò reo nhưng bốn ngày sau đó mọi người sẽ quên hết. Khi đó, chúng ta sẽ nhận được yêu cầu gửi thêm quân. Giống như uống rượu vậy. Khi men rượu tan, anh phải lấy thêm ly khác”<sup>68</sup>.

Vào ngày 22/11/1961, Kennedy chấp nhận một số chứ không phải tất cả các khuyến cáo của Taylor khi ông phê chuẩn Nghị quyết NSAM-111 về Việt Nam. Mỹ quyết định sẽ giúp VNCH đánh bại cuộc nổi dậy của Việt Cộng bằng mọi cách, ngoại trừ việc đưa quân chiến đấu vào đây. Kế hoạch này gồm nhiều điểm, từ quân sự tới kinh tế, chính trị và bình định. Chính quyền Kennedy sẽ gia tăng viện trợ kinh tế và huấn luyện cho quân đội VNCH, sẽ gửi các máy bay trực thăng, máy bay hạng nhẹ, các phương tiện vận chuyển, tất cả được điều khiển bởi nhân viên Hoa Kỳ<sup>69</sup>.

Thay vì gửi lính đánh bộ như chiến tranh quy ước đòi hỏi, tổng thống ra lệnh cho Bộ Quốc phòng tăng cường kế hoạch chống du kích bằng cách gửi một số lớn cố vấn và cũng không loại bỏ khả năng sẽ gửi quân đội Mỹ đến Nam Việt Nam nếu cần. Diễn dịch quyết định nêu trên của Kennedy, phó tổng thống Johnson đã viết: “Tổng thống Kennedy không chấp nhận đề xuất này (đưa lực

<sup>62</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 576.

Robert S. McNamara (1995), *In Retrospect – The Tragedy and lessons of Vietnam*, Random House, New York, tr. 39.

<sup>63</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 111.

<sup>64</sup> Lê Phụng Hoàng (2008), *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối chiến tranh lạnh (1945 - 1991)*, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, tr. 221.

<sup>65</sup> George C. Herring (1998), Sdd, tr. 107.

<sup>66</sup> Lê Phụng Hoàng (2008), Sdd, tr. 221.

<sup>67</sup> Robert S. McNamara (1995), Sdd, tr. 40.

<sup>68</sup> Arthur M. Schlesinger, Jr (1967), Sdd, tr. 505.

Stanley Karnow (1987), Sdd, tr. 253.

<sup>69</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 117.

lượng chiến đấu vào Nam Việt Nam), nhưng cũng không bác bỏ hẳn. Ông trì hoãn thực hiện nó<sup>70</sup>.

Sự chấp nhận NSAM-111 của Kennedy tượng trưng một khúc quanh quan trọng trong sự cam kết của Mỹ để ủng hộ VNCH trong cuộc chiến của nó chống lại các cuộc nổi dậy tại Nam Việt Nam. Ông đồng ý với Rostow rằng tình trạng nổi dậy tại Đông Nam Á là một phần của một mưu tính toàn cầu bởi phe Cộng sản “để áp đặt một chứng bệnh nghiêm trọng trên các xã hội đang nỗ lực chuyển tiếp sang tình trạng hiện đại hóa”<sup>71</sup>. Tuy nhiên, ông thận trọng hơn Rostow về việc bố trí binh sĩ Mỹ vào cuộc chiến. Kennedy hy vọng trì hoãn các quyết định để biến cuộc chiến tranh tại Việt Nam thành một hoạt động của Mỹ càng lâu càng tốt. Nhận xét về quyết định này của Kennedy, Rostow viết: “Tổng thống đã tiến bằng những bước thấp nhất mà ông cho là cần thiết để ổn định tình hình, cho một tương lai dài hơn, nhưng luôn luôn ý thức là các quyết định hóc búa hơn có thể đang chờ đợi ông ở phía trước”<sup>72</sup>.

Ông tăng cường viện trợ kinh tế, mở rộng quân đội, lực lượng cảnh sát của chính quyền Sài Gòn, tăng số lượng cố vấn quân sự Mỹ, các đơn vị hậu cần, các phi công Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 30/11/1961, Kennedy phê chuẩn nghị quyết mang tên NSAM 115 (Defoliant Operations in Vietnam) về việc tiến hành chiến dịch phun hóa chất diệt cỏ và làm rụng lá cây để kiểm soát các đường dọc biên giới tại Việt Nam<sup>73</sup>. Ông cho phép một số cố vấn tham gia yểm trợ chiến đấu và chiến đấu, ra lệnh mở các hoạt động phá hoại bí mật chống Bắc Việt Nam, giúp khởi động chương trình Ấp chiến lược tại miền Nam Việt Nam và bác bỏ ý kiến cho rằng

ông đang cố gắng trung lập hóa Nam Việt Nam - một giải pháp mà ông đã sẵn sàng chấp nhận tại Lào<sup>74</sup>.

Ngày 11/12/1961, gần hai tháng sau khi Kennedy gửi lá thư cho Diệm với lời hứa “Mỹ quyết định giúp Việt Nam giành độc lập”, dưới vỏ bọc là các cố vấn và huấn luyện viên, hai nhóm quân đội và thiết bị quân sự gồm 33 trực thăng bắt đầu đến Sài Gòn. Hai công ty máy bay trực thăng Mỹ, công ty vận tải thứ 57 (the 57th Transportation Company) từ Fort Lewis (Washington) và công ty vận tải lần thứ VIII, từ Fort Bragg (Bắc Carolina) với 82 máy bay trực thăng Shawnee và 400 người, cùng với hàng trăm bảo trì và nhân viên hỗ trợ đến Nam Việt Nam để giúp đỡ hoạt động của quân đội VNCH<sup>75</sup>. Hôm sau, tờ *New York Times* viết: “Sự ủng hộ quân sự trực tiếp đầu tiên của Mỹ dành cho cuộc chiến Nam Việt Nam chống du kích Cộng sản đã được tiến hành”. Khi Kennedy vào Nhà Trắng có 800 quân nhân Mỹ tại Việt Nam, đến cuối 1961 lên 3.205<sup>76</sup>.

Để thực hiện điều mà phái bộ của tướng Taylor gọi là “sự hợp tác có mức độ” với Nam Việt Nam, chính quyền Kennedy yêu cầu Diệm phải thực hiện điều mà họ gọi là nguyên tắc “có qua có lại”, tăng quân Mỹ ở Việt Nam nhưng đòi hỏi Diệm phải thực hiện cải cách chính trị<sup>77</sup>. Đại sứ Nolting được chỉ thị phải cho Diệm biết rằng ông ta phải làm việc “một cách có trật tự” với những người dưới quyền ông ta và sẽ “mở rộng cơ sở chính trị” trong chính phủ của ông. Hơn nữa, Diệm còn được thông báo rằng Chính phủ Mỹ muốn chia sẻ trách nhiệm trong quá trình vạch ra các chính sách thuộc các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế vốn có quan hệ đến an ninh của đất nước<sup>78</sup>. Yêu sách này đã gây ra những cuộc tranh cãi gay gắt ở Sài Gòn và lập tức vấp phải phản

<sup>70</sup> Lê Phụng Hoàng (2008), Sdd, tr. 222.

<sup>71</sup> Rostow gửi Trường Chiến tranh Đặc Biệt Lục quân (Army Special Warfare School), June 28, 1961, Box 6, Walt Rostow Files, LBJL.

<sup>72</sup> L.H.Gelb – R.K.Betts (1982), “Tiếp tục sứ mạng: chính quyền Kennedy”, in trong *Một trường hợp mĩa mai trong chiến tranh Việt Nam: Guồng máy điều hành công việc*. Thư viện Quân đội, sao lục, tr. 22.

<sup>73</sup> David Zierler (2012), Sdd, tr. 135.

<sup>74</sup> Thomas G. Paterson (1989), *Kennedy's Quest for Victory: American Foreign Policy, 1961-1963*, Oxford University Press, New York, tr. 224.

<sup>75</sup> L.H.Gelb – R.K.Betts (1982), Sdd, tr. 10.

<sup>76</sup> Marilyn B. Young (1991), Sdd, tr. 79-80.

<sup>77</sup> FRUS (1990), Sdd, tr. 656-657.

<sup>78</sup> Peter A. Poole (1986), Sdd, tr. 111.

ứng rất tiêu cực từ Ngô Đình Diệm. Ông nói rằng “*Nam Việt Nam không muốn là một nước bảo hộ*”. Phản ứng của Mỹ ngay lập tức là ngừng các chuyến tàu chở trang bị quân sự và gấp rút tìm kiếm nhân vật thay thế Diệm<sup>79</sup>.

Tuy nhiên, Bộ ngoại giao Mỹ không thể tìm thấy một nhân vật nào ở Nam Việt Nam có thể thay Diệm cùng với niềm tin rằng Diệm “*là con người khá nhất mà Mỹ có*”, chính quyền Kennedy phải lùi bước. Ngày 7/12/1961, đại sứ Nolting nhận chỉ thị mới về việc làm giảm nhẹ những yêu cầu của Mỹ về “*cải cách*” và đề nghị có “*sự hợp tác gần gũi*” hơn, có sự bàn bạc thường xuyên thay cho vai trò tuyệt đối của Mỹ trong việc vạch ra chính sách<sup>80</sup>. Để khuyến khích Diệm thi hành kế hoạch chống nổi dậy, Kennedy giảm thiểu áp lực cải cách chính trị hay loại bỏ anh em Diệm, bắt đầu kế hoạch khai quang mà Diệm ưa thích, tăng quân số VNCH và tặng thêm một số máy bay trực thăng H-34.

#### **Kết luận**

Trong diễn văn nhậm chức của mình, Kennedy nhấn mạnh rằng đã tới lúc Mỹ cần có sự thay đổi trong chiến lược chiến tranh. Kennedy muốn có một thiết chế quân sự cho phép ông sử dụng mọi cấp độ vũ lực cần thiết để giành thắng lợi ở những nơi nào mà Mỹ bị thách thức. Với nhận thức đó, chính quyền Kennedy phải thay đổi chiến lược “*trả đũa ở ạt*” bằng phương thức mềm dẻo hơn là “*phản ứng linh hoạt*” với với ba loại hình: chiến tranh tổng lực, chiến tranh hạn chế và chiến tranh đặc biệt. Kennedy tin rằng Nam Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng, nơi lý tưởng nhất để Mỹ thí nghiệm chiến lược toàn cầu mới này và ông muốn dẫn dắt đồng minh của mình để chiến thắng Cộng

sản ở đó. Những quyết định của Kennedy năm 1961 đã đánh dấu một bước ngoặt nữa trong quá trình dính líu của Mỹ vào Việt Nam. Bác bỏ cả hai giải pháp – thương lượng hoặc gửi quân, Kennedy chọn một sự cam kết có mức độ về viện trợ và cố vấn. Đây là kết quả của sự thỏa hiệp giữa chính quyền Kennedy – vốn mong muốn giới hạn sự tham gia của Mỹ ở Nam Việt Nam với vai trò cố vấn – và những người ủng hộ việc đưa ngay lập tức các lực lượng quân đội sang tham chiến.

Đối mặt với các cuộc nổi dậy ngày càng tăng ở miền Nam Việt Nam, Kennedy đã lựa chọn tăng viện trợ và mở rộng vai trò của các nhân viên quân sự Mỹ. Tuy nhiên, ngay từ đầu, Kennedy đã nhận ra rằng làm như vậy vẫn chưa đủ để cứu Nam Việt Nam và nhiều sự kiện cho thấy một khi đã có cam kết thì không dễ gì giữ nó ở mức độ hạn chế. Cho dù viện trợ lớn, chính quyền Kennedy cũng không thể thay đổi gì trong nỗ lực ép Diệm phải cải cách theo ý muốn của Mỹ. Trong khi Bộ ngoại giao Mỹ không thể tìm thấy một nhân vật nào ở Nam Việt Nam có thể thay Diệm vì “*Diệm là người khá nhất mà Mỹ có*” cùng với niềm tin rằng “*việc để mất miền Nam Việt Nam sẽ không những phá hủy SEATO mà còn sẽ hủy hoại sự tín nhiệm của Mỹ ở những nơi khác*”<sup>81</sup>. Hơn nữa, qua việc nhượng bộ Diệm, chính quyền Mỹ đã làm tổn thương nghiêm trọng đến chính những tiêu chuẩn mà họ đề ra cho một chương trình chống nổi dậy thành công, mặt khác, nó cũng kích lệ tính ngang ngược của Diệm trong quan hệ với chính quyền Kennedy. Thay vì có một kế hoạch cho vấn đề Việt Nam, chính quyền Kennedy đã giải quyết vấn đề theo cách tăng dần sự hỗ trợ theo thời gian và hy vọng cho điều tốt nhất.

<sup>79</sup> George C. Herring (1998), Sdd, tr. 109.

<sup>80</sup> George C. Herring (1998), Sdd, tr. 111.

<sup>81</sup> Nhiều tác giả (1971) (b), Sdd, tr. 111.

# John F. Kennedy's administration's 1961 decisions on Vietnam

• Phan Van Ca

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

## ABSTRACT:

Coming to power while the crises in Laos, Berlin and Cuba were reaching the peak, Kennedy believed that Vietnam had an important strategic position and he wanted to lead his alliance to defeat communism there. He started making stronger decisions to intercede into Vietnam such as enhancing economic aid, expanding military, increasing the number of American military consultants

and American pilots in the South of Vietnam, and giving approval to conduct the chemical spray campaign in Vietnam. However, Kennedy refused some suggestions made by General Maxwell Taylor and Consultant Walt Rostow about sending American soldiers to Vietnam. However, he would do so if necessary.

**Keywords:** J.F. Kennedy's administration, Vietnam

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Arthur M. Schlesinger (1967), Jr, *A Thousand Days: John F. Kennedy in the White House*, A Fawcett Crest Book, New York.
- [2]. Chính Đạo (2000), *Việt Nam niên biểu: 1939 – 1975*, tập I-C :1955 – 1963, Nxb Văn hoá, Hoa Kỳ.
- [3]. David Zierler (2012), *Con đường da cam*, bản dịch, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [4]. Đoàn Thêm (1966), *Hai mươi năm qua 1945-1964, việc từng ngày*, Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn.
- [5]. Eric Hobsbawm (1995), *The Age of Extremes: 1914-1991*, Abacus, London.
- [6]. Fred I. Greenstein & Richard H. Immerman (Sep. 1992), “What Did Eisenhower Tell Kennedy about Indochina? The Politics of Misperception”, *The Journal of American History*, Vol.79, No.2.
- [7]. FRUS (1990), 1961-1963, Volume I, Vietnam.
- [8]. Gary R. Hess (2008), *Vietnam: Explaining America's Lost War*, Blackwell.
- [9]. George C. Herring (1998), *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb CTQG, Hà Nội.
- [10]. Henry Kissinger (1994), *Diplomacy*, Simon & Schuster, New York.
- [11]. Howard Jones (2003), *Death of a Generation: How the Assassinations of Diem and JFK Prolonged the Vietnam War*, Oxford University Press, New York.
- [12]. [http://www.jfklink.com/speeches/jfk/publicpapers/1961/jfk138\\_61.html](http://www.jfklink.com/speeches/jfk/publicpapers/1961/jfk138_61.html)
- [13]. Hugh Brogan (2008), *Kennedy* (bản dịch), Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [14]. James E. Westheider (2007), *The Vietnam War*, The Greenwood Press, London.
- [15]. L.H.Gelb - R.K.Betts (2007), “Tiếp tục sứ mạng: chính quyền Kennedy”, in trong *Một trường hợp mĩa mai trong chiến tranh Việt Nam: Guồng máy điều hành công việc*. Thư viện Quân đội, sao lục.

- [16]. Larres Klaus - Ann Lane (2001), *The Cold War: The Essential Readings*, Wiley-Blackwell.
- [17]. Lawrence Freedman (2000), *Kennedy's Wars: Berlin, Cuba, Laos and Vietnam*, Oxford University Press.
- [18]. Lê Phụng Hoàng (2008), *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối chiến tranh lạnh (1945 - 1991)*, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
- [19]. Marilyn B.Young (1991), *The Vietnam Wars: 1945-1990*, HarperCollins, New York.
- [20]. Maxwell D. Taylor (1972), *Swords And Plowshares*, Norton & Company, New York.
- [21]. Nguyễn Kỳ Phong (2006), *Vũng lầy của Bạch ốc: người Mỹ và chiến tranh Việt Nam 1945-1975*, từ sách Tiếng Quê Hương, Virginia, Hoa Kỳ.
- [22]. Nhiều tác giả (1971) (a), *The Pentagon Papers*, (The New York Times), Bantam Books, New York.
- [23]. Nhiều tác giả (1971) (b), *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol II, Beacon Press, Boston.
- [24]. Peter A. Poole (1986), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Roosevelt đến Nixon*, Nxb TTLL, Hà Nội.
- [25]. Richard Burks Verrone (2001), *Behind the Wall of Geneva: Lao Politics, American Counterinsurgency, and why the U.S. lost in Laos, 1961 – 1965*, A dissertation in history for the Degree of doctor of Philosophy, Texas Tech University.
- [26]. Richard H.Shultz, Jr (2002), *Cuộc chiến tranh bí mật chống Hà Nội*, Nxb Văn hóa – Thông tin.
- [27]. Robert A. Strong (2005), *Decisions and Dilemmas: Case Studies in Presidential Foreign Policy Making since 1945*, M.E. Sharpe, Inc, New York.
- [28]. Robert S. McNamara (1995), *In Retrospect – The Tragedy and lessons of Vietnam*, Random House, New York.
- [29]. Rostow gửi Trường Chiến tranh Đặc Biệt Lục quân (Army Special Warfare School), June 28, 1961, Box 6, Walt Rostow Files, LBJL.
- [30]. Roy Medvedev (2003), *N.S.Khrushchev: tiểu sử chính trị*, Lê Phụng Hoàng dịch, Tài liệu tham khảo nội bộ, Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
- [31]. Sophie Thomas (2004), *The Vietnam War: An Interpretation*, <http://dimension.ucsd.edu/CEIMSA-IN-EXILE/publications/Students/04.8.html>.
- [32]. Stanley Karnow (1987), *Vietnam, A History*, Penguin Books, New York.
- [33]. Stephen Pelz (2000), “John F. Kennedy’s 1961 Vietnam War Decisions”, in *The United States and the Vietnam War*, Garland, New York.
- [34]. Thomas G. Paterson (1989), *Kennedy’s Quest for Victory: American Foreign Policy, 1961-1963*, Oxford University Press, New York.
- [35]. Thomas J.McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ chính sách đối ngoại của Mỹ trong và sau chiến tranh lạnh* (bản dịch), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [36]. William J. Duiker (1994), *U.S. Containment Policy and the Conflict in Indochina*, Stanford University Press, California.